

Số thứ tự	Tên báo cáo	Mẫu số	Thời gian lập	Nơi lập	Nơi nhận		
					Quỹ TW	Bộ Tài chính	Tổng cục Thống kê
6	Báo cáo cho vay vốn tín dụng đầu tư	B05-QHTPT	Tháng, quý, năm	Chi nhánh Quỹ TW	x	x	
7	Báo cáo bảo lãnh tín dụng đầu tư	Γ06-QHTPT	Tháng, quý, năm	Chi nhánh Quỹ TW	x	x	
8	Báo cáo cấp hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	B07-QHTPT	Tháng, quý, năm	Chi nhánh Quỹ TW	x	x	
9	Báo cáo cho vay ngắn hạn hỗ trợ xuất khẩu	B08-QHTPT	Tháng, quý, năm	Chi nhánh Quỹ TW	x	x	
10	Báo cáo bảo lãnh tín dụng hỗ trợ xuất khẩu ngắn hạn	B09-QHTPT	Tháng, quý, năm	Chi nhánh Quỹ TW	x	x	
11	Báo cáo vốn ODA cho vay lại	B10-QHTPT	Tháng, quý, năm	Chi nhánh Quỹ TW	x	x	
12	Báo cáo tình hình tăng, giảm TSCĐ	B11-QHTPT	Tháng, quý, năm	Chi nhánh Quỹ TW	x	x	
13	Thuyết minh báo cáo tài chính	B12-QHTPT	Tháng, quý, năm	Chi nhánh Quỹ TW	x	x	x

**QUYẾT ĐỊNH** của Bộ trưởng Bộ Tài chính số 80/2003/QĐ-BTC ngày 09/6/2003 sửa đổi, bổ sung giá tính thuế nhập khẩu tối thiểu của một số nhóm mặt hàng quy định tại Quyết định số 164/2002/QĐ-BTC ngày 27/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 5/11/2002 của Chính phủ quy định về chức

năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994 của Chính phủ quy định về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Tài chính;

Căn cứ thẩm quyền và nguyên tắc định giá tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định tại Điều 7 Nghị định số 54/CP ngày 28/8/1993 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Sau khi tham khảo ý kiến của Bộ Thương mại;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung và điều chỉnh một số quy định tại “Nhóm 1” của Bảng giá ban hành kèm theo Quyết định số 164/2002/QĐ-BTC ngày 27/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính như sau:

Tên hàng	Đơn vị tính	Giá tối thiểu (USD)		
1	2	3		
<p>Nhóm 1: Ôtô, bộ linh kiện ô tô và phụ tùng ô tô</p> <p>* Ôtô và bộ linh kiện ô tô</p> <p>J. Các loại xe du lịch, xe chở khách, xe chở hàng khác chưa được chi tiết ở trên:</p> <p><b>II. Do các nước khác sản xuất:</b></p> <p><b>3. Xe chở hàng:</b></p> <p>3.1. Xe chở hàng do các nước SNG (Liên Xô cũ) sản xuất tính bằng 55% giá xe chở hàng Nhật bản, cùng loại, cùng trọng tải và năm sản xuất.</p> <p>3.2. Các loại khác tính bằng 70% giá xe chở hàng Nhật bản, cùng loại, cùng trọng tải và năm sản xuất.</p> <p>I* Phụ tùng ô tô</p> <p>D. Ác quy dùng cho xe ô tô</p> <p>1. Loại dưới 50AH</p> <p>2. Loại từ 50AH đến dưới 70AH</p> <p>3. Loại từ 70AH đến dưới 100AH</p> <p>4. Loại từ 100AH đến dưới 120AH</p> <p>5. Loại từ 120AH đến dưới 150AH</p> <p>6. Loại từ 150AH đến dưới 200AH</p> <p>7. Loại từ 200AH trở lên</p>				
	chiếc	11,00		
	chiếc	14,00		
	chiếc	20,00		
	chiếc	30,00		
	chiếc	35,00		
	chiếc	45,00		
	chiếc	60,00		

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành và áp dụng cho các tờ khai hàng nhập khẩu nộp cho cơ quan Hải quan sau 15 ngày, kể từ ngày Quyết định này đăng trên Công báo. Các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính

*Thứ trưởng*

TRƯƠNG CHÍ TRUNG